

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022*

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM G.C**

# MỤC LỤC

----- oOo -----

---

|  | Trang   |
|--|---------|
| 1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC                 | 01 - 02 |
| 2. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT                 | 03 - 04 |
| 3. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT | 05      |
| 4. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT           | 06      |
| 5. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT    | 07 - 20 |

---

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc trân trọng đệ trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022.

### 1. Thông tin chung về Công ty

#### Thành lập:

Công ty Cổ phần Thực phẩm G.C (gọi tắt là "Công ty") là công ty được chuyển đổi loại hình từ Công ty TNHH Thực Phẩm G.C theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3602503768 ngày 31 tháng 05 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp. Thay đổi lần thứ 18 ngày 11 tháng 08 năm 2022.

**Hình thức sở hữu vốn:** Công ty cổ phần.

**Tên tiếng anh:** G.C FOOD JOINT STOCK COMPANY.

**Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30/09/2022:** 260.000.000.000 đồng.

#### Hoạt động kinh doanh của Công ty:

Buôn bán thực phẩm (trừ thịt động vật hoang dã thuộc hàng cấm); Kinh doanh bất động sản.

**Trụ sở chính:** Lô V-2E, đường số 11, KCN Hồ Nai, Xã Hồ Nai 3, huyện Trảng Bom, Đồng Nai.

### 2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

### 3. Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng:

Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

#### Hội đồng Quản trị

|     |                      |                         |
|-----|----------------------|-------------------------|
| Ông | Nguyễn Văn Thứ       | Chủ tịch                |
| Bà  | Bùi Thị Mai Hiên     | Thành viên              |
| Bà  | Nguyễn Thị Thanh Tâm | Thành viên              |
| Ông | Nguyễn Diệp Pháp     | Thành viên              |
| Bà  | Lê Hoàn Sử           | Thành viên độc lập HĐQT |

#### Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

|    |                  |                |
|----|------------------|----------------|
| Bà | Bùi Thị Mai Hiên | Tổng Giám đốc  |
| Bà | Nguyễn Thị Châu  | Kế toán trưởng |

#### Ban kiểm soát

|     |                       |                      |
|-----|-----------------------|----------------------|
| Ông | Lê Thanh Duy          | Trưởng ban kiểm soát |
| Bà  | Nguyễn Minh Như Khanh | Thành viên           |
| Bà  | Nguyễn Thị Trường San | Thành viên           |

**Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:**

|     |                |               |
|-----|----------------|---------------|
| Ông | Nguyễn Văn Thứ | Chủ tịch HĐQT |
|-----|----------------|---------------|

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

### 4. Cam kết của Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc

Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính hợp nhất. Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

### 5. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 09 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh hợp nhất đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Đồng Nai, ngày 25 tháng 10 năm 2022

Thay mặt Ban Tổng giám đốc



Nguyễn Văn Thứ

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM G.C

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 tới ngày 30/09/2022

Đơn vị tính: VNĐ

| TÀI SẢN                                      | Mã số      | Thuyết minh | Tại ngày 30/09/2022    | Tại ngày 01/01/2022    |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b> |             | <b>329.415.899.919</b> | <b>227.666.048.701</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> | V.1         | <b>15.521.925.962</b>  | <b>6.845.846.450</b>   |
| 1. Tiền                                      | 111        |             | 15.521.925.962         | 6.845.846.450          |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> |             | <b>500.000.000</b>     |                        |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 123        |             | 500.000.000            |                        |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |             | <b>237.378.662.580</b> | <b>157.834.683.516</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | V.3         | 94.729.532.790         | 79.918.459.112         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        | V.4         | 135.206.352.664        | 72.399.611.410         |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | V.5a        | 9.836.460.137          | 8.086.002.425          |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)    | 137        |             | (2.569.389.431)        | (2.569.389.431)        |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                   | 139        |             | 175.706.420            |                        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> |             | <b>74.015.677.698</b>  | <b>57.144.186.566</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        | V.6         | 74.015.677.698         | 57.144.186.566         |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b> |             | <b>1.999.633.679</b>   | <b>5.841.332.169</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        | V.10a       | 678.211.705            | 231.266.848            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   | 152        |             | 978.742.173            | 5.491.314.302          |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 153        |             | 342.679.801            | 118.751.019            |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |             | <b>291.291.359.677</b> | <b>261.044.033.836</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b> |             | <b>471.800.000</b>     | <b>879.219.180</b>     |
| 6. Phải thu dài hạn khác                     | 216        | V.5b        | 471.800.000            | 879.219.180            |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b> |             | <b>193.364.864.350</b> | <b>143.968.910.189</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | V.7         | 95.346.198.493         | 85.087.639.236         |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 151.754.597.541        | 130.996.370.678        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                 | 223        |             | (56.408.399.048)       | (45.908.731.442)       |
| 3. Tài sản cố định vô hình                   | 227        | V.8         | 98.018.665.857         | 58.881.270.953         |
| - Nguyên giá                                 | 228        |             | 101.666.729.091        | 60.213.779.091         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                 | 229        |             | (3.648.063.234)        | (1.332.508.138)        |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>           | <b>240</b> |             | <b>55.722.318.097</b>  | <b>93.151.673.981</b>  |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 242        | V.9         | 55.722.318.097         | 93.151.673.981         |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>           | <b>250</b> |             | <b>22.025.000.000</b>  | <b>2.025.000.000</b>   |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết   | 252        |             | 20.000.000.000         |                        |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác            | 253        | V.2b        | 25.000.000             | 25.000.000             |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 255        | V.2a        | 2.000.000.000          | 2.000.000.000          |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>              | <b>260</b> |             | <b>19.707.377.230</b>  | <b>21.019.230.486</b>  |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261        | V.10b       | 19.697.948.544         | 20.930.379.860         |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại            | 262        |             | 9.428.686              | 88.850.626             |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>   | <b>270</b> |             | <b>620.707.259.596</b> | <b>488.710.082.537</b> |

| NGUỒN VỐN                                      | Mã số      | Thuyết minh | Tại ngày<br>30/09/2022 | Tại ngày<br>01/01/2022 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                         | <b>300</b> |             | <b>271.573.945.222</b> | <b>162.824.744.827</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>261.434.843.606</b> | <b>159.603.123.857</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        | V.11        | 17.502.419.053         | 19.202.858.705         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312        | V.12        | 5.227.667.538          | 571.637.024            |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313        | V.13        | 8.797.037.037          | 10.332.156.953         |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314        |             | 6.581.723.740          | 7.920.521.283          |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315        | V.14        | 3.633.028.682          | 324.714.895            |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        | V.15a       | 15.748.038.290         | 3.891.965.786          |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn          | 320        | V.16a       | 203.200.958.455        | 115.240.353.403        |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                  | 322        |             | 743.970.811            | 2.118.915.808          |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | <b>10.139.101.616</b>  | <b>3.221.620.970</b>   |
| 7. Phải trả dài hạn khác                       | 337        | V.15b       | 2.300.000.000          |                        |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 338        | V.16b       | 6.262.850.000          | 1.598.550.000          |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả            | 341        |             | 1.576.251.616          | 1.623.070.970          |
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      | <b>400</b> |             | <b>349.133.314.375</b> | <b>325.885.337.710</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | V.17a       | <b>349.133.314.375</b> | <b>325.885.337.710</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |             | 260.000.000.000        | 260.000.000.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       | V.17b       | 260.000.000.000        | 260.000.000.000        |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 421        |             | 75.807.140.288         | 51.642.884.365         |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 51.642.884.365         | 17.889.949.546         |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 24.164.255.923         | 33.752.934.819         |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát            | 429        |             | 13.326.174.087         | 14.242.453.345         |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>   | <b>440</b> |             | <b>620.707.259.596</b> | <b>488.710.082.537</b> |

Người lập biểu/Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Châu



Đại diện pháp luật

Nguyễn Văn Thứ

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 tới ngày 30/09/2022

Đơn vị tính: VNĐ

| Chỉ tiêu  | Mã số     | Thuyết minh | Quý 3                  |                       | Lũy kế 9 tháng đầu năm |                        |
|---|-----------|-------------|------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
|   |           |             | Năm nay                | Năm trước             | Năm nay                | Năm trước              |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                 | 01        | VI.1        | 110.808.714.233        | 69.692.090.332        | 315.082.112.468        | 266.891.330.978        |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                           | 02        | VI.2        | 561.195.531            | 2.094.163.163         | 988.234.001            | 5.885.916.340          |
| <b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>10</b> | <b>VI.3</b> | <b>110.247.518.702</b> | <b>67.597.927.169</b> | <b>314.093.878.467</b> | <b>261.005.414.638</b> |
| 4. Giá vốn hàng bán                                       | 11        | VI.4        | 84.060.236.455         | 44.858.306.291        | 222.665.517.165        | 184.498.213.851        |
| <b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>   | <b>20</b> |             | <b>26.187.282.247</b>  | <b>22.739.620.878</b> | <b>91.428.361.302</b>  | <b>76.507.200.787</b>  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                          | 21        | VI.5        | 361.759.218            | 1.228.104.644         | 1.211.775.440          | 1.497.381.247          |
| 7. Chi phí tài chính                                      | 22        | VI.6        | 3.902.175.031          | 2.189.796.085         | 9.782.376.725          | 7.382.412.389          |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                               | 23        |             | 3.749.762.797          | 2.193.021.002         | 9.556.503.674          | 7.117.848.130          |
| 8. Chi phí bán hàng                                       | 25        | VI.7a       | 7.804.200.594          | 6.684.237.179         | 22.774.800.762         | 18.778.062.191         |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                           | 26        | VI.7b       | 10.958.087.914         | 7.041.185.283         | 30.083.322.085         | 20.284.698.134         |
| <b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>        | <b>30</b> |             | <b>3.884.577.926</b>   | <b>8.052.506.975</b>  | <b>29.999.637.170</b>  | <b>31.559.409.320</b>  |
| 11. Thu nhập khác   | 31        | VI.8        | 536.643.829            | 3.363.303.046         | 1.136.781.470          | 4.139.553.424          |
| 12. Chi phí khác  | 32        | VI.9        | 268.217.868            | 816.986.640           | 353.852.115            | 1.598.237.213          |
| 13. Lợi nhuận khác  | 40        |             | 268.425.961            | 2.546.316.406         | 782.929.355            | 2.541.316.211          |
| <b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>              | <b>50</b> |             | <b>4.153.003.887</b>   | <b>10.598.823.381</b> | <b>30.782.566.525</b>  | <b>34.100.725.531</b>  |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                           | 51        |             | 1.269.277.994          | 1.835.148.813         | 6.857.081.268          | 5.529.185.309          |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                            | 52        |             | (6.100.470)            | (18.883.781)          | 32.602.585             | 12.329.123             |
| <b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>       | <b>60</b> |             | <b>2.889.826.363</b>   | <b>8.782.558.348</b>  | <b>23.892.882.671</b>  | <b>28.559.211.100</b>  |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế của công ty mẹ                 | 61        |             | 3.407.273.613          | 9.038.928.601         | 24.673.161.930         | 28.560.706.708         |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế của cổ đông không kiểm soát    | 62        |             | (517.447.250)          | (256.370.253)         | (780.279.258)          | (1.495.608)            |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)                          | 70        |             | 131                    | 348                   | 929                    | 1.504                  |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)                        | 71        |             | 131                    | 348                   | 929                    | 1.504                  |

Người lập biểu/Kế toán trưởng

*Nguyễn Thị Châu*

Nguyễn Thị Châu



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 tới ngày 30/09/2022

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số     | Thuyết minh | Lũy kế 9 tháng đầu năm  |                          |
|---|-----------|-------------|-------------------------|--------------------------|
|   |           |             | Năm nay                 | Năm trước                |
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>   |           |             |                         |                          |
| 1. Lợi nhuận trước thuế   | 01        |             | <b>30.782.566.525</b>   | <b>34.100.725.531</b>    |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:  |           |             |                         |                          |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư   | 02        | V.7, 8      | 13.911.902.174          | 10.432.623.401           |
| - Các khoản dự phòng  | 03        |             | -                       | (187.654.434)            |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư   | 05        |             | (726.135.226)           | (2.457.403.307)          |
| - Chi phí lãi vay   | 06        |             | 9.556.503.674           | 7.117.848.130            |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                            | 08        |             | <b>53.524.837.147</b>   | <b>49.006.139.321</b>    |
| - Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu   | 09        |             | (45.589.493.649)        | 50.057.862.963           |
| - Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho   | 10        |             | (16.670.370.596)        | 4.181.691.967            |
| - Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kê lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) | 11        |             | (12.193.430.740)        | (28.711.510.140)         |
| - Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước  | 12        |             | 935.515.935             | (396.635.978)            |
| - Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh   | 13        |             | -                       | -                        |
| - Tiền lãi vay đã trả   | 14        |             | (9.556.503.674)         | (7.117.848.130)          |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   | 15        |             | (5.720.398.308)         | (1.984.560.612)          |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh   | 16        |             | 750.000                 | -                        |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh   | 17        |             | (1.827.451.004)         | (340.022.910)            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>  | <b>20</b> |             | <b>(37.096.544.889)</b> | <b>64.695.116.481</b>    |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>  |           |             |                         |                          |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác                                      | 21        |             | (26.807.180.616)        | (119.216.040.281)        |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác                                   | 22        |             | 307.007.227             | 11.539.685.370           |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                     | 23        |             | (500.000.000)           | (27.800.000.000)         |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                             | 24        |             | -                       | 8.930.000.000            |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác  | 25        | V.2         | (20.000.000.000)        | (25.000.000)             |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác  | 26        |             | -                       | 2.020.000.000            |
| 7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                   | 27        |             | 147.892.738             | 721.323.572              |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>  | <b>30</b> |             | <b>(46.852.280.651)</b> | <b>(123.830.031.339)</b> |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>  |           |             |                         |                          |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH                                     | 31        |             | -                       | 100.000.000.000          |
| 3. Tiền thu từ đi vay   | 33        |             | 365.651.016.373         | 150.307.277.738          |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay  | 34        |             | (273.026.111.321)       | (176.525.340.637)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>   | <b>40</b> |             | <b>92.624.905.052</b>   | <b>73.781.937.101</b>    |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)</b>                                  | <b>50</b> |             | <b>8.676.079.512</b>    | <b>14.647.022.243</b>    |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>   | <b>60</b> |             | <b>6.845.846.450</b>    | <b>3.508.985.192</b>     |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                     | 61        |             |                         |                          |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)</b>                                | <b>70</b> | V.1         | <b>15.521.925.962</b>   | <b>18.156.007.435</b>    |

Người lập biểu/Kế toán trưởng

  
Nguyễn Thị Châu

  
Đại diện pháp luật  
Nguyễn Văn Thứ



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 tới ngày 30/09/2022

Đơn vị tính: VND

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Thành lập

Công ty Cổ phần Thực phẩm G.C (gọi tắt là "Công ty") là công ty được chuyển đổi loại hình từ Công ty TNHH Thực Phẩm G.C theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3602503768 ngày 31 tháng 05 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp. Thay đổi lần thứ 18 ngày 11 tháng 08 năm 2022.

**Tên tiếng anh:** G.C FOOD JOINT STOCK COMPANY.

**Trụ sở chính:** Lô V-2E, đường số 11, KCN Hồ Nai, Xã Hồ Nai 3, huyện Trảng Bom, Đồng Nai.

2. **Hình thức sở hữu vốn:** Công ty cổ phần.

3. **Lĩnh vực kinh doanh:** Kinh doanh thực phẩm.

#### 4. Hoạt động chính của Công ty

Buôn bán thực phẩm (trừ thịt động vật hoang dã thuộc hàng cấm).

#### 5. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường: chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12. Đối với hoạt động nuôi trồng: chu kỳ sản xuất kinh doanh hơn 12 tháng.

#### 6. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất

Không có

7. **Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 09 năm 2022:** 632 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2021: 691 nhân viên)

#### 8. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty con được hợp nhất

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022, Công ty có bốn (04) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

| Tên công ty và địa chỉ  | Hoạt động chính   | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|---|---|---------------|--------------|------------------------|
| Cty TNHH MTV Công nghệ Pura<br>304 Ung Văn Khiêm, P.25, Q. Bình Thạnh, Tp.HCM                         | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại  | 100,00%       | 100,00%      | 100,00%                |
| Công ty CP Thực phẩm Cánh Đồng Việt<br>Quốc lộ 1A, KCN Thành Hải, TP. Phan Rang-Tháp Chàm, Ninh Thuận | Sản xuất nước trái cây, nước giải khát như nha đam, thạch dứa, thạch sữa chua; Cà phê hòa tan, trà và túi lọc các loại. | 99,29%        | 99,29%       | 99,29%                 |

|  |  |        |        |        |
|--|--|--------|--------|--------|
| Công ty CP Năng và Gió<br>Phú Thuận, Xã Mỹ Sơn, Huyện<br>Ninh Sơn, Tỉnh Ninh Thuận.  | Trồng cây ăn quả,<br>cây lấy củ có chất<br>bột   | 88,00% | 88,00% | 88,00% |
| Công ty CP Thực phẩm Cô Cô Việt<br>Nam<br>Lô V-2E, Khu công nghiệp Hố Nai,<br>đường số 11, Xã Hố Nai 3, Trảng<br>Bom. Đồng Nai | Sản xuất nước trái<br>cây, nước giải khát<br>như nha đam, thạch<br>dừa, thạch sữa chua;<br>Cà phê hòa tan, trà<br>và túi lọc các loại. | 99,50% | 99,50% | 99,50% |

## 9. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

## II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Thông tư 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 202 thay thế cho các hướng dẫn trước đây trong phần XIII Thông tư số 161/2007/TT-BTC ban hành ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh:

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất thay thế cho phần XIII- Thông tư 161/2007/TT-BTC ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính, và có hiệu lực áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất từ năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

### 2. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Các Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát các Công ty con, và chấm dứt vào ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát các Công ty con.

Các báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cùng kỳ kế toán với Công ty mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các Công ty con và Công ty mẹ.

Tất cả các số dư giữa các đơn vị trong cùng Công ty và các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Công ty, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Công ty đang nằm trong giá trị tài sản được loại trừ hoàn toàn.

Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đang phản ánh trong giá trị tài sản cũng được loại bỏ trừ khi chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các Công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi thế thương mại phát sinh từ giao dịch mua Công ty con là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua. Lợi thế thương mại được phân bổ dần đều trong thời gian hữu ích được ước tính tối đa không quá 10 năm. Định kỳ, Công ty đánh giá lại tồn thất lợi thế thương mại, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

### 3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

#### Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm cuối năm tài chính

#### Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền theo tháng.

### 4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

**Tiền bao gồm:** Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

**Các khoản tương đương tiền** bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

#### Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản đầu tư này được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là tài sản ngắn hạn nếu kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng hoặc là tài sản dài hạn nếu kỳ hạn còn lại từ 12 tháng trở lên kể từ thời điểm báo cáo.

### 6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:** theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

**Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi:** dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

### 7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

**Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:**

**Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa:** bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

**Thành phẩm:** bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo mức độ hoạt động bình thường.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Theo giá bình quân gia quyền.

**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

### 8.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

*Tài sản cố định hữu hình mua sắm*

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

### 8.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

*Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:*

|  |                   |
|--|-------------------|
| <i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>        | <i>5 - 50 năm</i> |
| <i>Máy móc, thiết bị</i>               | <i>3 - 20 năm</i> |
| <i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i> | <i>4 - 10 năm</i> |
| <i>Tài sản cố định khác</i>            | <i>5 năm</i>      |

## 9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như:

- Chi phí xây dựng;
- Chi phí thiết bị;
- Chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

## 10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: công cụ dụng cụ và các chi phí khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

## 11. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả...

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

## 12. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng.

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

## 13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay:

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:** lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

## 14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

**Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được thông qua bởi Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

## 15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và lãi tỷ giá hối đoái.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

#### 16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của thành phẩm bán trong kỳ và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

#### 17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

**Chi phí tài chính bao gồm:** Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

#### 18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Công ty CP Cánh Đồng Việt được hưởng ưu đãi thuế TNDN theo công văn số 2266/CT-THDT ngày 8/6/2016 như sau: Công ty được miễn thuế 02 năm (2016-2017) và giảm 50% (2018-2021) số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo (2018-2021). Đến 30/09/2022, công ty đã được thanh tra quyết toán thuế năm 2021

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%. Công ty đã được thanh tra thuế đến năm 2019.

#### 19. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trích lập Quỹ khen thưởng và phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

#### 20. Công cụ tài chính:

##### Ghi nhận ban đầu:

##### Tài sản tài chính

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

#### Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

### 21. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

### 22. Báo cáo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| Tiền               | 30/09/2022            | 01/01/2022           |
|--------------------|-----------------------|----------------------|
| Tiền mặt           | 15.521.925.962        | 6.845.846.450        |
| Tiền gửi ngân hàng | 231.244.252           | 142.940.456          |
| Cộng               | 15.290.681.710        | 6.702.905.994        |
|                    | <b>15.521.925.962</b> | <b>6.845.846.450</b> |

### 2. Các khoản đầu tư tài chính (xem chi tiết trang 20)

#### 3. Phải thu của khách hàng

##### a. Ngắn hạn

##### Khách hàng trong nước

|  | 30/09/2022     | 01/01/2022     |
|--|----------------|----------------|
| <i>Cty TNHH Tư vấn Pháp luật Thiên Minh (*)</i>        | 94.729.532.790 | 79.918.459.112 |
| <i>Cty CP thực phẩm dinh dưỡng Nutifood Bình Dương</i> | 78.872.189.230 | 66.320.834.471 |
| <i>Cty CP sữa Việt Nam</i>                             | 11.600.000.000 | 11.600.000.000 |
| <i>Cty TNHH An Hạnh Thông</i>                          | 4.436.812.800  | 2.403.210.700  |
| <i>Công ty TNHH Quốc tế CEMY</i>                       | 5.775.688.974  | 4.922.375.223  |
| <i>Các khách hàng khác</i>                             | 5.889.534.780  | 5.889.534.780  |
|  | 6.285.276.690  | 7.340.561.690  |
|  | 44.884.875.986 | 34.165.152.078 |

##### Khách hàng nước ngoài

|                                      | 30/09/2022            | 01/01/2022            |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <i>Finebe Corporation</i>            | 15.857.343.560        | 13.597.624.641        |
| <i>Kanematsu</i>                     | 3.832.214.076         | 2.314.339.776         |
| <i>Dellos International Co., Ltd</i> | 1.023.310.125         | 656.586.000           |
| <i>Sojitz Food Corp.</i>             | 917.104.500           | 1.218.596.400         |
| <i>GC Food USA INC</i>               | 2.818.564.000         | 4.111.430.400         |
| <i>Woo Jang Co., Ltd.</i>            | 399.624.412           | 399.278.865           |
| <i>Các khách hàng khác</i>           | 800.873.600           | 689.472.000           |
| Cộng                                 | 6.065.652.847         | 4.207.921.200         |
|                                      | <b>94.729.532.790</b> | <b>79.918.459.112</b> |

(\*) Khoản phải thu từ bán bất động sản đầu tư, 2 căn hộ Vinhomes Golden River tại địa chỉ số 02 Tôn Đức Thắng, P. Bến Nghé, Q.1, Tp.HCM.

|   | 30/09/2022             | 01/01/2022            |
|---|------------------------|-----------------------|
| <b>b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>  |                        |                       |
| Cty TNHH An Hạnh Thông  | 5.889.534.780          | 5.889.534.780         |
| GC Food USA INC   | 399.278.865            | 399.278.865           |
| <b>Cộng</b>   | <b>6.288.813.645</b>   | <b>6.288.813.645</b>  |
| <b>4. Trả trước cho người bán</b>   | <b>30/09/2022</b>      | <b>01/01/2022</b>     |
| <b>a. Ngắn hạn</b>  | <b>135.206.352.664</b> | <b>72.399.611.410</b> |
| Nhà cung cấp trong nước   | 135.206.352.664        | 72.198.137.410        |
| JEB AgriTrade Pte Ltd.  | 185.350.400            | 679.616.000           |
| Cty TNHH Bao Bì Ta  | 4.000.000.000          | 1.500.000.000         |
| Nhà cung cấp bao tiêu nguồn nguyên liệu (*)   | 117.733.257.108        | 52.975.705.760        |
| Các nhà cung cấp khác   | 13.287.745.156         | 17.042.815.650        |
| Nhà cung cấp nước ngoài   | -                      | 201.474.000           |
| Các nhà cung cấp khác   | -                      | 201.474.000           |
| <b>Cộng</b>   | <b>135.206.352.664</b> | <b>72.399.611.410</b> |
| <b>b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan</b>  |                        |                       |
| Cty TNHH An Hạnh Thông  | 10.519.000             | 10.519.000            |
| <b>Cộng</b>   | <b>10.519.000</b>      | <b>10.519.000</b>     |
| (*) Ứng tiền trước nhà cung cấp truyền thống nông dân, hộ kinh doanh cá thể bao tiêu mua nông sản nha đam, nho, táo tại Ninh Thuận. |                        |                       |
| <b>5. Phải thu khác</b>   | <b>30/09/2022</b>      | <b>01/01/2022</b>     |
| <b>a. Ngắn hạn</b>  | <b>9.836.460.137</b>   | <b>8.086.002.425</b>  |
| Ký quỹ, ký cược ngắn hạn  | 20.000.000             | 20.000.000            |
| Khác  | 20.000.000             | 20.000.000            |
| Tạm ứng của nhân viên   | 4.949.875.334          | 2.912.880.132         |
| Nguyễn Đức Thuận  | 133.000.000            | -                     |
| Nguyễn Thị Thanh Tâm  | 1.575.000.000          | 1.575.000.000         |
| La Văn Trung  | -                      | 107.500.000           |
| Nguyễn Đình Thi   | 400.000.000            | 140.000.000           |
| Hoàng Vĩnh Hưng   | 366.550.566            | 366.550.566           |
| Nguyễn Thị Thu Hồng   | 296.437.541            | 296.437.541           |
| Trương Công Vinh  | 15.000.000             | 14.500.000            |
| Các nhân viên khác  | 2.163.887.227          | 412.892.025           |
| <b>Phải thu khác</b>  | <b>4.866.584.803</b>   | <b>5.153.122.293</b>  |
| Ông Takahashi Tan   | 424.866.178            | 424.866.178           |
| Cty TNHH An Hạnh Thông  | 3.870.087.705          | 3.870.087.705         |
| BHXH  | -                      | 18.168.410            |
| Phải thu khác   | 571.630.920            | 840.000.000           |
| <b>b. Dài hạn</b>   | <b>471.800.000</b>     | <b>879.219.180</b>    |
| <b>Phải thu khác</b>  |                        |                       |
| Ký quỹ, ký cược   | -                      | -                     |
| Ký quỹ mở LC  | 471.800.000            | 879.219.180           |
| Ký quỹ thuê VP 304 Ung Văn Khiêm  | -                      | 435.419.180           |
| Khác  | 195.000.000            | 195.000.000           |
| <b>Cộng</b>   | <b>276.800.000</b>     | <b>248.800.000</b>    |
|   | <b>10.308.260.137</b>  | <b>8.965.221.605</b>  |
| <b>c. Phải thu khác là bên liên quan</b>  |                        |                       |
| Cty TNHH An Hạnh Thông  | 3.870.087.705          | 3.870.087.705         |
| <b>Cộng</b>   | <b>3.870.087.705</b>   | <b>3.870.087.705</b>  |
| <b>6. Hàng tồn kho</b>  | <b>30/09/2022</b>      | <b>01/01/2022</b>     |
| Nguyên liệu, vật liệu   | 11.104.418.299         | 7.785.501.953         |
| Công cụ, dụng cụ  | 2.142.236.871          | 2.655.784.952         |
| Chi phí SX, KD dở dang (*)  | 38.897.365.572         | 21.003.638.206        |
| Thành phẩm  | 20.912.553.011         | 24.057.311.953        |
| Hàng hoá  | 956.031.615            | 1.641.949.502         |
| Hàng gửi bán  | 3.072.330              | -                     |
| <b>Cộng</b>   | <b>74.015.677.698</b>  | <b>57.144.186.566</b> |



- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 30/09/2022: 0 VND.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: Không có.
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Không có.

(\*) Chi phí SX, KD dở dang tại Công ty chủ yếu là các loại nông sản như nho, ổi, táo, dưa... và các loại gia súc như bò thịt, cừu đang trong giai đoạn sắp đến ngày thu hoạch.

7. Tài sản cố định hữu hình (Xem chi tiết trang 19)

8. Tài sản cố định vô hình (Xem chi tiết trang 19)

9. Tài sản dở dang dài hạn

Mua sắm tài sản cố định

Mua đất

Mua căn hộ Đà Nẵng

Mua TSCĐ khác

Cộng

|                         | 30/09/2022            | 01/01/2022            |
|-------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Mua sắm tài sản cố định | 55.722.318.097        | 93.151.673.981        |
| Mua đất                 | 48.232.109.589        | 88.232.109.589        |
| Mua căn hộ Đà Nẵng      | 3.959.295.050         | 3.959.295.050         |
| Mua TSCĐ khác           | 3.530.913.458         | 960.269.342           |
| <b>Cộng</b>             | <b>55.722.318.097</b> | <b>93.151.673.981</b> |

10. Chi phí trả trước

a. Chi phí trả trước ngắn hạn

Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ

Các khoản khác

b. Chi phí trả trước dài hạn

Lợi thế quyền thuê đất (\*)

Chi phí giống chăn nuôi

Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ

Chi phí đầu tư ban đầu trồng trọt

Chi phí thuê đất

Các khoản khác

Cộng

|                                      | 30/09/2022            | 01/01/2022            |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>a. Chi phí trả trước ngắn hạn</b> | <b>678.211.705</b>    | <b>231.266.848</b>    |
| Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ         | 627.467.216           | 211.133.516           |
| Các khoản khác                       | 50.744.489            | 20.133.332            |
| <b>b. Chi phí trả trước dài hạn</b>  | <b>19.697.948.544</b> | <b>20.930.379.860</b> |
| Lợi thế quyền thuê đất (*)           | 7.881.258.066         | 8.115.354.840         |
| Chi phí giống chăn nuôi              | 2.663.961.019         | 3.726.961.569         |
| Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ         | 2.802.808.616         | 1.714.923.399         |
| Chi phí đầu tư ban đầu trồng trọt    | 4.014.003.715         | 4.672.636.150         |
| Chi phí thuê đất                     | 839.196.042           | 1.021.522.667         |
| Các khoản khác                       | 1.496.721.086         | 1.678.981.235         |
| <b>Cộng</b>                          | <b>20.376.160.249</b> | <b>21.161.646.708</b> |

(\*) Lợi thế quyền thuê đất có thời hạn 31 năm tại KCN Hồ Nai, Đồng Nai.

11. Phải trả người bán

Ngắn hạn

Nhà cung cấp trong nước

Cty TNHH Vận tải Hoàng Nam S.G

Cty TNHH Giấy Yuen Foong Yu Đồng Nai

Doanh Nghiệp Tư Nhân Tân Hưng

Cty TNHH Dừa Đăng Khoa

Cty CP Hàng tiêu dùng Biên Hòa

TT Khai Thác Hạ Tầng & Hỗ Trợ Đầu Tư

Công ty khác

Nhà cung cấp nước ngoài

Cộng

|                                      | 30/09/2022            | 01/01/2022            |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                      | <b>17.502.419.053</b> | <b>19.202.858.705</b> |
| Nhà cung cấp trong nước              | 17.502.419.053        | 19.202.858.705        |
| Cty TNHH Vận tải Hoàng Nam S.G       | 318.793.880           | 367.007.091           |
| Cty TNHH Giấy Yuen Foong Yu Đồng Nai | 1.695.040.168         | 1.360.377.442         |
| Doanh Nghiệp Tư Nhân Tân Hưng        | 526.785.000           | 528.465.000           |
| Cty TNHH Dừa Đăng Khoa               | 1.063.763.118         | 2.731.333.080         |
| Cty CP Hàng tiêu dùng Biên Hòa       | 2.514.750.000         | 1.343.160.000         |
| TT Khai Thác Hạ Tầng & Hỗ Trợ Đầu Tư | 357.091.937           | 193.363.838           |
| Công ty khác                         | 11.026.194.950        | 12.679.152.254        |
| Nhà cung cấp nước ngoài              | -                     | -                     |
| <b>Cộng</b>                          | <b>17.502.419.053</b> | <b>19.202.858.705</b> |

12. Người mua trả tiền trước

Ngắn hạn

Khách hàng trong nước

Công Ty Cổ Phần Global Malls

Cty Cổ phần Fesdy

Các khách hàng khác

Khách hàng nước ngoài

Các khách hàng khác

Cộng

|                              | 30/09/2022           | 01/01/2022         |
|------------------------------|----------------------|--------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>              | <b>5.227.667.538</b> | <b>571.637.024</b> |
| Khách hàng trong nước        | 5.227.667.538        | 568.915.424        |
| Công Ty Cổ Phần Global Malls | 421.545.605          | 421.545.605        |
| Cty Cổ phần Fesdy            | 131.214.187          | 131.214.187        |
| Các khách hàng khác          | 4.674.907.746        | 16.155.632         |
| Khách hàng nước ngoài        | -                    | 2.721.600          |
| Các khách hàng khác          | -                    | 2.721.600          |
| <b>Cộng</b>                  | <b>5.227.667.538</b> | <b>571.637.024</b> |

b. Khách hàng là các bên liên quan

Cty CP Fesdy

Cộng

|              | 30/09/2022         | 01/01/2022         |
|--------------|--------------------|--------------------|
| Cty CP Fesdy | 131.214.187        | 131.214.187        |
| <b>Cộng</b>  | <b>131.214.187</b> | <b>131.214.187</b> |

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Thuế giá trị gia tăng đầu ra

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập cá nhân

Cộng

|                              | 30/09/2022           | 01/01/2022            |
|------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng đầu ra | 1.718.037.358        | 4.281.199.144         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp   | 6.857.081.268        | 5.720.398.308         |
| Thuế thu nhập cá nhân        | 221.918.411          | 330.559.501           |
| <b>Cộng</b>                  | <b>8.797.037.037</b> | <b>10.332.156.953</b> |

|   |                           |  |   |   |
|---|---------------------------|--|---|---|
| <b>14. Chi phí phải trả</b>   |                           | <b>30/09/2022</b>                        | <b>01/01/2022</b>                             |   |
| Chi phí thường tháng 13   |                           | 2.563.946.107                            | 202.737.534                                   |   |
| Chi phí phải trả khác   |                           | 1.069.082.575                            | 121.977.361                                   |   |
| <b>Cộng</b>   |                           | <b>3.633.028.682</b>                     | <b>324.714.895</b>                            |   |
| <b>15. Phải trả khác</b>  |                           | <b>30/09/2022</b>                        | <b>01/01/2022</b>                             |   |
| <b>a. Ngắn hạn</b>  |                           | <b>15.748.038.290</b>                    | <b>3.891.965.786</b>                          |   |
| Tài sản thừa chờ giải quyết   |                           | 45.819.058                               | -   |   |
| Kinh phí công đoàn  |                           | 348.970.166                              | 122.706.175                                   |   |
| Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế và Bảo hiểm thất nghiệp                                |                           | 495.716.085                              | 82.812.517                                    |   |
| Phải trả khác   |                           | 13.821.132.981                           | 2.658.922.094                                 |   |
| <i>Cán bộ công nhân viên</i>  |                           | 3.490.000                                | 1.312.500.000                                 |   |
| <i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>  |                           | 13.817.642.981                           | 1.346.422.094                                 |   |
| Nhận đặt cọc cho thuê nhà   |                           | 100.000.000                              | 100.000.000                                   |   |
| Nhận đặt cọc làm đại lý   |                           | 936.400.000                              | 927.525.000                                   |   |
| <b>b. Dài hạn</b>   |                           | <b>2.300.000.000</b>                     | <b>-</b>                                      |   |
| <b>Cộng</b>   |                           | <b>18.048.038.290</b>                    | <b>3.891.965.786</b>                          |   |
| <b>16. Vay và nợ thuê tài chính</b>   |                           | <b>30/09/2022</b>                        | <b>01/01/2022</b>                             |   |
| <b>a. Vay ngắn hạn</b>  |                           | <b>203.200.958.455</b>                   | <b>115.240.353.403</b>                        |   |
| Vay ngân hàng   |                           | 202.581.558.455                          | 114.740.353.403                               |   |
| <i>NH Ngoại Thương Việt Nam</i>   |                           | 14.815.117.939                           | -   |   |
| <i>NH Công Thương Việt Nam</i>  |                           | 116.404.774.552                          | 58.468.043.970                                |   |
| <i>NH Đầu Tư &amp; Phát Triển Việt Nam</i>  |                           | 71.361.665.964                           | 56.272.309.433                                |   |
| Vay dài hạn đến hạn trả   |                           | 119.400.000                              | -   |   |
| Vay cá nhân   |                           | 500.000.000                              | 500.000.000                                   |   |
| <b>b. Vay dài hạn</b>   |                           | <b>6.262.850.000</b>                     | <b>1.598.550.000</b>                          |   |
| Vay ngân hàng   |                           | 6.262.850.000                            | 1.598.550.000                                 |   |
| <i>NH Ngoại Thương Việt Nam</i>   |                           | 4.956.800.000                            | -   |   |
| <i>NH Công Thương Việt Nam</i>  |                           | 1.306.050.000                            | 1.598.550.000                                 |   |
| <b>Cộng</b>   |                           | <b>209.463.808.455</b>                   | <b>116.838.903.403</b>                        |   |
| <b>17. Vốn chủ sở hữu</b>   |                           |  |   |   |
| <b>a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu</b>                                 |                           |  |   |   |
| <b>Khoản mục</b>  | <b>Vốn góp chủ sở hữu</b> | <b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b> | <b>Lợi ích cổ đông không kiểm soát</b>        | <b>Cộng</b>                                   |
| <b>Số dư tại 01/01/2021</b>   | <b>160.000.000.000</b>    | <b>18.670.966.401</b>                    | <b>2.100.586.066</b>                          | <b>180.771.552.467</b>                        |
| Tăng vốn  | 100.000.000.000           | -  | -   | 100.000.000.000                               |
| Lợi nhuận năm 2021  | -                         | 35.154.273.543                           | 104.133.019                                   | 35.258.406.562                                |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi  | -                         | (2.182.355.579)                          | -   | (2.182.355.579)                               |
| <b>Số dư tại 31/12/2021</b>   | <b>260.000.000.000</b>    | <b>51.642.884.365</b>                    | <b>14.242.453.345</b>                         | <b>325.885.337.710</b>                        |
| <b>Số dư tại 01/01/2022</b>   | <b>260.000.000.000</b>    | <b>51.642.884.365</b>                    | <b>14.242.453.345</b>                         | <b>325.885.337.710</b>                        |
| Tăng vốn  | -                         | -  | -   | -   |
| Lợi nhuận năm 2022  | -                         | 24.673.161.930                           | (780.279.258)                                 | 23.892.882.671                                |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi  | -                         | (508.906.007)                            | -   | (508.906.007)                                 |
| <b>Số dư tại 30/09/2022</b>   | <b>260.000.000.000</b>    | <b>75.807.140.288</b>                    | <b>13.326.174.087</b>                         | <b>349.133.314.374</b>                        |
| <b>b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b> |                           |  | <b>Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022</b> | <b>Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021</b> |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu   |                           |  | <b>260.000.000.000</b>                        | <b>260.000.000.000</b>                        |
| <i>Vốn góp đầu kỳ</i>   |                           |  | 260.000.000.000                               | 160.000.000.000                               |
| <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>  |                           |  | -   | 100.000.000.000                               |
| <i>Vốn góp cuối kỳ</i>  |                           |  | 260.000.000.000                               | 260.000.000.000                               |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia   |                           |  | -   | -   |
| <b>c. Cổ phiếu</b>  |                           |  | <b>30/09/2022</b>                             | <b>01/01/2022</b>                             |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành   |                           |  | 26.000.000                                    | 26.000.000                                    |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành   |                           |  | 26.000.000                                    | 26.000.000                                    |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>   |                           |  | 26.000.000                                    | 26.000.000                                    |
| <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.</i>                       |                           |  | 10.000  | 10.000  |

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH**

|  | Từ ngày<br>01/01/2022 đến<br>ngày 30/09/2022 | Từ ngày 01/01/2021<br>đến ngày 30/09/2021 |
|--|--|---|
| <b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>           |  |   |
| Doanh thu bán hàng   | 314.922.326.700                              | 266.891.330.978                           |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                                 | 159.785.768                                  | -   |
| <b>Cộng</b>  | <b>315.082.112.468</b>                       | <b>266.891.330.978</b>                    |
| <b>b. Doanh thu đối với các bên liên quan</b>              |  |   |
| Cty TNHH An Hạnh Thông                                     | -  | 3.228.706.000                             |
| <b>Cộng</b>  | <b>-</b>                                     | <b>3.228.706.000</b>                      |
| <b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                     |  |   |
| Chiết khấu thương mại                                      | 129.794.624                                  | -   |
| Hàng bán bị trả lại  | 741.427.961                                  | 5.885.916.340                             |
| Giảm giá hàng bán  | 117.011.416                                  | -   |
| <b>Cộng</b>  | <b>988.234.001</b>                           | <b>5.885.916.340</b>                      |
| <b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>  |  |   |
| Doanh thu bán hàng   | 313.934.092.699                              | 261.005.414.638                           |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                                 | 159.785.768                                  | -   |
| <b>Cộng</b>  | <b>314.093.878.467</b>                       | <b>261.005.414.638</b>                    |
| <b>4. Giá vốn hàng bán</b>                                 |  |   |
| Giá vốn bán hàng   | 222.475.389.180                              | 184.498.213.851                           |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp                            | 190.127.985                                  | -   |
| <b>Cộng</b>  | <b>222.665.517.165</b>                       | <b>184.498.213.851</b>                    |
| <b>5. Doanh thu hoạt động tài chính</b>                    |  |   |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay                                 | 20.412.026                                   | 225.654.250                               |
| Lãi bán các khoản đầu tư                                   | 127.500.000                                  | 776.000.000                               |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện                         | 1.049.272.414                                | 495.718.197                               |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác                         | 14.591.000                                   | 8.800                                     |
| <b>Cộng</b>  | <b>1.211.775.440</b>                         | <b>1.497.381.247</b>                      |
| <b>6. Chi phí tài chính</b>                                |  |   |
| Lãi tiền vay   | 9.556.503.674                                | 7.117.848.130                             |
| Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm               | 635.784                                      | -   |
| Dự phòng tổn thất đầu tư                                   | -  | (187.654.434)                             |
| Chi phí tài chính khác                                     | 225.237.267                                  | 452.218.693                               |
| <b>Cộng</b>  | <b>9.782.376.725</b>                         | <b>7.382.412.389</b>                      |
| <b>7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b> |  |   |
| <b>a. Chi phí bán hàng</b>                                 |  |   |
| Chi phí nhân viên  | 2.147.696.308                                | 2.381.449.628                             |
| Chi phí vật liệu, bao bì                                   | 997.310.897                                  | 145.770.412                               |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng                                   | 98.666.667                                   | 57.755.713                                |
| Chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ CCDC                      | -  | 8.441.543                                 |
| Chi phí mẫu  | 3.816.562                                    | 12.963.828                                |

|   |   |   |
|---|---|---|
| Chi phí dịch vụ mua ngoài   | 769.548.680                                   | 307.917.439                                   |
| Chi phí bằng tiền khác  | 18.574.611.463                                | 15.837.729.176                                |
| Các khoản chi phí bán hàng khác   | 183.150.185                                   | 26.034.452                                    |
| <b>Cộng</b>   | <b>22.774.800.762</b>                         | <b>18.778.062.191</b>                         |
| <b>b. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>                                  |   |   |
| Chi phí nhân viên   | 17.995.375.969                                | 10.715.499.158                                |
| Chi phí đồ dùng văn phòng   | 314.759.933                                   | 373.427.772                                   |
| Chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ CCDC                                   | 1.629.391.612                                 | 831.077.531                                   |
| Thuế, phí, lệ phí   | 700.282.836                                   | 564.403.108                                   |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài   | 2.551.461.420                                 | 2.160.793.328                                 |
| Chi phí bằng tiền khác  | 5.795.649.225                                 | 5.063.161.780                                 |
| Chi phí loại trừ thuế TNDN  | 1.092.869.326                                 | 531.402.941                                   |
| Phân bổ lợi thế thương mại  | -   | -   |
| <b>Cộng</b>   | <b>30.083.322.085</b>                         | <b>20.284.698.134</b>                         |
| <b>8. Thu nhập khác</b>   |   |   |
|   | <b>Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022</b> | <b>Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021</b> |
| Thanh lý, nhượng bán TSCĐ   | 176.913.994                                   | 1.826.979.735                                 |
| Thu nhập do bán phế liệu  | 44.221.000                                    | 13.740.000                                    |
| Thu phạt vi phạm hợp đồng   | -   | 2.004.222.222                                 |
| Các khoản khác  | 915.646.476                                   | 294.611.467                                   |
| <b>Cộng</b>   | <b>1.136.781.470</b>                          | <b>4.139.553.424</b>                          |
| <b>9. Chi phí khác</b>  |   |   |
|   | <b>Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022</b> | <b>Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021</b> |
| Chi phí thanh lý CCDC   | 32.067.510                                    | 781.961.618                                   |
| Các khoản bị phạt   | 279.530.815                                   | 123.050.120                                   |
| Các khoản khác  | 42.253.790                                    | 693.225.475                                   |
| <b>Cộng</b>   | <b>353.852.115</b>                            | <b>1.598.237.213</b>                          |
| <b>10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>                     |   |   |
|   | <b>Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022</b> | <b>Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021</b> |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa                                 | 131.812.972.315                               | 130.334.971.605                               |
| Chi phí nhân công   | 63.806.591.558                                | 50.444.788.094                                |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định  | 14.676.503.082                                | 10.404.596.645                                |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài   | 17.683.412.761                                | 20.053.085.296                                |
| Chi phí bằng tiền khác  | 32.109.097.952                                | 33.738.820.765                                |
| <b>Cộng</b>   | <b>260.088.577.668</b>                        | <b>244.976.262.405</b>                        |
| <b>13. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                                     |   |   |
|   | <b>Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022</b> | <b>Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021</b> |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông    | 24.673.161.930                                | 28.560.706.708                                |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm                                     | (508.906.007)                                 | (120.000.000)                                 |
| - Trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi                                    | (508.906.007)                                 | (120.000.000)                                 |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông công ty | 24.164.255.923                                | 28.440.706.708                                |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm                    | 26.000.000                                    | 18.910.000                                    |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu  | 929   | 1.504   |
| <b>12. SỐ LIỆU SO SÁNH</b>  |   |   |

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu trong Báo cáo cho giai đoạn từ 01/01/2021 đến 30/09/2021. Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu trong Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Người lập biểu/Kế toán trưởng

  
Nguyễn Thị Châu

Đông Nai, ngày 25 tháng 10 năm 2022  
Đại diện pháp luật  
  
Nguyễn Văn Thứ

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM G.C

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 tới ngày 30/09/2022

Đơn vị tính: VND

**7. Tài sản cố định hữu hình**

| Khoản mục                     | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tài sản cố định hữu hình khác | Tổng cộng        |
|-------------------------------|------------------------|------------------|---------------------|--------------------------|-------------------------------|------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                        |                  |                     |                          |                               |                  |
| Số dư đầu năm                 | 70.387.593.079         | 40.795.857.595   | 7.384.775.869       | 137.239.950              | 12.290.904.185                | 130.996.370.678  |
| <i>Mua trong năm</i>          | 5.684.440.290          | 5.924.128.120    | 4.547.791.000       | -                        | 6.700.477.978                 | 22.856.837.388   |
| <i>Điều chỉnh phân loại</i>   | (336.092.558)          | (510.332.477)    | -                   | -                        | (407.000.000)                 | (1.253.425.035)  |
| <i>Thanh lý, nhượng bán</i>   | -                      | (110.567.308)    | (734.618.182)       | -                        | -                             | (845.185.490)    |
| <i>Giảm khác</i>              | -                      | -                | -                   | -                        | -                             | -                |
| Số dư cuối năm                | 75.735.940.811         | 46.099.085.930   | 11.197.948.687      | 137.239.950              | 18.584.382.163                | 151.754.597.541  |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                        |                  |                     |                          |                               |                  |
| Số dư đầu năm                 | (17.918.848.128)       | (18.910.906.444) | (5.028.833.271)     | (113.796.158)            | (3.936.347.441)               | (45.908.731.442) |
| <i>Khấu hao trong năm</i>     | (3.482.927.815)        | (5.297.695.153)  | (802.130.423)       | (14.704.281)             | (1.998.889.406)               | (11.596.347.078) |
| <i>Thanh lý, nhượng bán</i>   | -                      | 11.423.303       | 734.618.182         | -                        | -                             | 746.041.485      |
| <i>Giảm khác</i>              | 22.404.670             | 325.666.435      | 2.566.882           | -                        | -                             | 350.637.987      |
| Số dư cuối năm                | (21.379.371.273)       | (23.871.511.859) | (5.093.778.630)     | (128.500.439)            | (5.935.236.847)               | (56.408.399.048) |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                        |                  |                     |                          |                               |                  |
| Số dư đầu năm                 | 52.468.744.951         | 21.884.951.151   | 2.355.942.598       | 23.443.792               | 8.354.556.744                 | 85.087.639.236   |
| Số dư cuối năm                | 54.356.569.538         | 22.227.574.071   | 6.104.170.057       | 8.739.511                | 12.649.145.316                | 95.346.198.493   |

\* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: 0 VND.

\* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.

\* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không có.

**8. Tài sản cố định vô hình**

| Khoản mục                     | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | Lợi thế quyền thuê đất | Tổng cộng       |
|-------------------------------|-------------------|-------------------|------------------------|-----------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                   |                   |                        |                 |
| Số dư đầu kỳ                  | 60.158.870.000    | 54.909.091        | -                      | 60.213.779.091  |
| <i>Mua trong kỳ</i>           | 41.000.950.000    | 322.000.000       | -                      | 41.322.950.000  |
| <i>Giảm khác</i>              | -                 | 130.000.000       | -                      | 130.000.000     |
| Số dư cuối kỳ                 | 101.159.820.000   | 506.909.091       | -                      | 101.666.729.091 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                   |                   |                        |                 |
| Số dư đầu kỳ                  | (1.324.424.295)   | (8.083.843)       | -                      | (1.332.508.138) |
| <i>Khấu hao trong kỳ</i>      | (2.264.027.060)   | (51.528.036)      | -                      | (2.315.555.096) |
| Số dư cuối kỳ                 | (3.588.451.355)   | (59.611.879)      | -                      | (3.648.063.234) |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                   |                   |                        |                 |
| Số dư đầu kỳ                  | 58.834.445.705    | 46.825.248        | -                      | 58.881.270.953  |
| Số dư cuối kỳ                 | 97.571.368.645    | 447.297.212       | -                      | 98.018.665.857  |

\* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai: Không có

\* Các thay đổi khác về Tài sản cố định vô hình: không có.

\* Thuyết minh số liệu và các giải trình khác: không có.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 tới ngày 30/09/2022

Đơn vị tính: VNĐ

**V.2. Các khoản đầu tư tài chính****a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu

**Cộng**

|  | 30/09/2022           | 01/01/2022           |
|--|----------------------|----------------------|
|  | 2.000.000.000        | 2.000.000.000        |
|  | <b>2.000.000.000</b> | <b>2.000.000.000</b> |
|  | 2.000.000.000        | 2.000.000.000        |
|  | <b>2.000.000.000</b> | <b>2.000.000.000</b> |

Khoản đầu tư trái phiếu của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, chi nhánh KCN Biên Hòa 2.000.000.000 VNĐ, lãi suất 7,9%/năm, thời hạn 10 năm từ ngày 28/6/2018.

**b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

|   | 30/09/2022            |          | 01/01/2022                     |                |                   |          |                                |
|---|-----------------------|----------|--------------------------------|----------------|-------------------|----------|--------------------------------|
| Số lượng Tỷ lệ                            | Giá gốc               | Dự phòng | Giá trị thuần sau dự phòng (*) | Số lượng Tỷ lệ | Giá gốc           | Dự phòng | Giá trị thuần sau dự phòng (*) |
| - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 20.000.000.000        | -        | 20.000.000.000                 | -              | -                 | -        | -                              |
| Cty CP NGK nhiệt đới Sài Gòn              | 20.000.000.000        | -        | 20.000.000.000                 | -              | -                 | -        | -                              |
| - Đầu tư vào đơn vị khác                  | 25.000.000            | -        | 25.000.000                     | -              | 25.000.000        | -        | 25.000.000                     |
| Cty TNHH Matsumoto Farm                   | 25.000.000            | -        | 25.000.000                     | -              | 25.000.000        | -        | 25.000.000                     |
| <b>Cộng</b>                               | <b>20.025.000.000</b> | <b>-</b> | <b>20.025.000.000</b>          | <b>-</b>       | <b>25.000.000</b> | <b>-</b> | <b>25.000.000</b>              |

Tình hình hoạt động của các công ty đầu tư liên kết, đầu tư dài hạn khác và các giao dịch trọng yếu giữa các bên liên quan trong năm:

**Thuyết minh khoản đầu tư vào công ty liên kết - Công ty NGK nhiệt đới Sài Gòn**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4500654985 ngày 07 tháng 04 năm 2022 do Sở KH&ĐT tỉnh Ninh Thuận cấp, Công ty mua cổ phần trong Công ty Cổ phần NGK nhiệt đới Sài Gòn là 20.000.000.000 VNĐ, tương đương 40% vốn điều lệ. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022, tỷ lệ sở hữu của Công ty NGK nhiệt đới Sài Gòn là 40%. Công ty đang trong giai đoạn đầu tư, chưa hoạt động chính thức.

**Thuyết minh khoản đầu tư dài hạn khác - Công ty TNHH Matsumoto**

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4500647201 đăng ký lần đầu ngày 19 tháng 2 năm 2021, do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Ninh Thuận cấp, Công ty Cổ phần Thực phẩm G.C đăng ký đầu tư vào Công ty TNHH Matsumoto Farm là 25.000.000 VNĐ, tương đương 5% vốn điều lệ. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022, tỷ lệ sở hữu của Công ty tại Công ty TNHH Matsumoto Farm là 5%. Công ty đang trong giai đoạn đầu tư, chưa hoạt động chính thức.

(\*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính vì không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Do đó, công ty chỉ ghi nhận giá trị hợp lý theo giá gốc có điều chỉnh dự phòng tồn thất các khoản đầu tư và thuyết minh đầy đủ về tình hình hoạt động của các khoản đầu tư trên.